



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 2 năm 2025 từ ngày 01/4/2025 đến hết ngày 30/6/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thanh Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên – miễn nhiệm từ ngày 28/4/2025.
Ông Trương Duy Lâm	Thành viên – bổ nhiệm từ ngày 28/4/2025.
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Duy Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Giám đốc *chữ*



Trương Duy Lâm
Trương Duy Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		842.451.743.073	703.824.623.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	218.681.398.729	32.215.710.892
1. Tiền	111		214.804.048.729	28.338.360.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.877.350.000	3.877.350.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	28.092.696.077	51.746.174.781
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.092.696.077	51.746.174.781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.891.570.677	281.742.306.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	360.495.071.693	317.329.214.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.988.039.481	4.883.243.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.141.237.078	1.768.095.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.732.777.575)	(42.238.247.126)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	174.304.423.805	240.965.639.323
1. Hàng tồn kho	141		179.357.586.147	246.018.801.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.053.162.342)	(5.053.162.342)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.481.653.785	97.154.792.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	30.453.917.871	35.467.008.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.172.400.765	60.686.596.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	855.335.149	1.001.187.127
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.725.089.280	418.278.803.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		282.650.489.400	288.720.073.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	282.027.674.242	288.031.137.156
- Nguyên giá	222		1.328.093.329.236	1.315.336.400.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.046.065.654.994)	(1.027.305.263.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	622.815.158	688.935.944
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.067.485.944)	(75.001.365.158)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.147.614.052	3.483.456.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.147.614.052	3.483.456.871
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		116.926.985.828	124.075.273.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		116.926.985.828	124.075.273.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.245.176.832.353	1.122.103.427.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.741.173.656.086	1.615.719.400.107
I. Nợ ngắn hạn	310		1.727.445.152.211	1.601.990.896.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	377.453.788.639	379.196.607.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.837.348.896	1.332.087.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.015.330.007	211.452.597
4. Phải trả người lao động	314		14.878.971.078	9.673.273.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	245.243.811.465	128.948.355.519
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.290.475.120
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	489.030.594.173	457.565.056.706
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	596.904.446.357	621.692.726.357
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.861.596	80.861.596
II. Nợ dài hạn	330	18	13.728.503.875	13.728.503.875
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.600.000.000	13.600.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	128.503.875	128.503.875
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(495.996.823.733)	(493.615.972.884)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(495.946.746.973)	(493.565.896.124)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.093.442.338.436)	(1.091.061.487.587)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.091.061.487.587)	(1.091.238.904.469)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.380.850.849)	177.416.882
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(50.076.760)	(50.076.760)
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.245.176.832.353	1.122.103.427.223

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vương

Giám đốc



Trương Duy Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/4/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	509.459.696.673	262.637.770.040	775.675.139.076	596.562.096.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		509.459.696.673	262.637.770.040	775.675.139.076	596.562.096.111
4. Giá vốn hàng bán	11	24	490.898.096.163	247.113.784.101	742.273.290.652	566.514.038.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		18.561.600.510	15.523.985.939	33.401.848.424	30.048.057.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.446.529.884	6.568.238.813	4.715.340.823	8.377.031.248
7. Chi phí tài chính	22	27	14.913.549.641	16.290.127.971	30.476.216.889	31.142.072.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.352.714.992	15.103.903.776	28.684.727.942	29.955.847.828
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.829.886.231	1.222.426.550	5.398.931.687	392.444.048
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(25+26))	30		2.264.694.522	4.579.670.231	2.242.040.671	6.890.572.697
10. Thu nhập khác	31		111.182.122	100.231.981	266.504.481	254.232.068
11. Chi phí khác	32		485.361.967	638.415.712	490.596.628	679.193.228
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(374.179.845)	(538.183.731)	(224.092.147)	(424.961.160)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.890.514.677	4.041.486.500	2.017.948.524	6.465.611.537
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.797.313.326	-	4.398.799.373	-
- Chi phí thuế TNDN nộp thêm năm 2024			-	-	1.121.144.089	-
- Chi phí thuế TNDN tạm tính năm 2025			1.797.313.326	-	3.277.655.284	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		93.201.351	4.041.486.500	(2.380.850.849)	6.465.611.537
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	1,57	67,94	(40,02)	108,68

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Thu Huyền

Mạc Thị Hồng Vương

Trương Duy Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo Phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ hoạt động từ 01/4/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.017.948.524	6.465.611.537
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	18.826.512.745	15.995.514.698
- Các khoản dự phòng	3	2.494.530.449	(2.005.338.307)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(630.735.354)	(1.233.426.760)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1.096.006.380	(642.743.325)
- Chi phí lãi vay	6	28.684.727.942	29.955.847.828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	52.488.990.686	48.535.465.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(50.045.150.596)	(3.502.787.112)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66.661.215.518	(50.385.126.887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	121.836.273.791	(11.478.391.005)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.161.378.360	4.728.245.852
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.580.682)	(1.568.951.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.601.486.047)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200.429.641.030	(13.671.545.263)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.756.929.045)	(5.078.691.991)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.346.521.296)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	3.157.037.911
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.397.056.262	1.056.254.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.293.605.921	(865.399.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	27.657.264.264
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.788.280.000)	(38.731.860.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.418.800)	(21.980.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.794.698.800)	(11.096.576.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	187.928.548.151	(25.633.520.804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.215.710.892	59.600.181.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.462.860.314)	(224.668.403)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	218.681.398.729	33.741.991.872

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Trương Duy Lâm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Khác	3 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được

ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí

phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	258.500.049	374.578.523
Tiền gửi ngân hàng	214.545.548.680	27.963.782.369
Các khoản tương đương tiền	3.877.350.000	3.877.350.000
	218.681.398.729	32.215.710.892

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.	28.092.696.077	51.746.174.781
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2.000.000.000	2.000.000.000
	30.092.696.077	53.746.174.781

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4%/năm đến 4,8%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
CÔNG TY TNHH STRATEGIC MARINE (V)	1.223.196.942	1.223.196.942
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	58.422.532.649	40.547.315.401
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	174.255.726.026	33.150.827.442
CN Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	8.075.042.015	8.075.042.015
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.615.608.387	54.454.247.174
SHINFOX FAR EAST COMPANY PTE LTD	66.723.365.735	79.576.161.890
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2.837.777.990	1.091.975.184
KANFA AS	711.770.875	33.219.375.000
Công ty CP Dịch vụ Lắp Đặt, Vận Hành và Bảo Dưỡng Công trình Dầu Khí Biển PTSC	5.127.441.963	4.457.012.643
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG BIỂN	8.262.918.118	31.215.832.940
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH ĐỨC PHÁT	1.180.315.357	1.197.967.957
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	1.314.215.092	1.314.215.092
Khách hàng khác	11.745.160.544	95.495.885
	360.495.071.693	317.329.214.548
	44.360.538.677	41.866.008.228

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.141.237.078	372.238.898	1.768.095.739	372.238.898
- Tạm ứng	27.885.710	-	116.095.369	-
- Phải thu khác	2.113.351.368	372.238.898	1.652.000.370	372.238.898
+ Ký quỹ Ký cược	415.614.045	-	405.754.734	-
+ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	110.443.374	110.443.374	110.443.374	110.443.374
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	1.168.283.658	-	379.757.319	-
+ Đối tượng khác	419.010.291	261.795.524	756.044.943	261.795.524
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, Ký cược	-	-	-	-
	2.141.237.078	372.238.898	1.768.095.739	372.238.898

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.940.000	-	1.800.755.620	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.203.016.437	(5.053.162.342)	66.501.973.018	(5.053.162.342)
Công cụ, dụng cụ	31.396.136.497	-	31.138.178.517	-
Chi phí SXKD dở dang	119.740.493.213	-	146.577.894.510	-
	179.357.586.147	(5.053.162.342)	246.018.801.665	(5.053.162.342)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.830.187.505	2.320.953.404
Các khoản khác	27.623.730.366	33.146.055.282
	30.453.917.871	35.467.008.686
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	97.069.051.657	98.609.830.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	750.420.397	1.137.686.999
Các khoản khác	19.107.513.774	24.327.756.119
	116.926.985.828	124.075.273.373

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057. Năm 2025, Công ty ghi nhận thêm 61.836.648.558 đồng (bao gồm tiền thuê đất phải trả ngân sách nhà nước giai đoạn từ 11/11/2009 đến 12/02/2015 và phí quản lý).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2025
	VND			VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	959.410.101	120.107.367	224.182.319	855.335.149
Thuế giá trị gia tăng	60.686.596.728	34.438.073.500	30.952.269.463	64.172.400.765
	61.646.006.829	34.558.180.867	31.176.451.782	65.027.735.914

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2025 VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	211.452.597	2.654.514.005	2.647.949.921	218.016.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.777.026)	4.398.799.373	2.559.709.021	1.797.313.326
	<u>169.675.571</u>	<u>7.053.313.378</u>	<u>5.207.658.942</u>	<u>2.015.330.007</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Tăng/ Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/6/2025	<u>19.667.926.892</u>	<u>56.022.374.210</u>	<u>75.690.301.102</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	18.978.990.948	56.022.374.210	75.001.365.158
Khấu hao trong kỳ	66.120.786	-	66.120.786
Tại ngày 30/6/2025	<u>19.045.111.734</u>	<u>56.022.374.210</u>	<u>75.067.485.944</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2025	<u>622.815.158</u>	<u>-</u>	<u>622.815.158</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là: 622.815.158 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 74.367.885.370 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	761.882.387.647	122.542.691.249	397.182.122.393	10.144.899.059	3.850.699.617	19.733.600.226	1.315.336.400.191
Tăng trong kỳ	12.155.147.923	6.434.609.600	150.000.000	521.671.800		2.210.570.000	21.471.999.323
Giảm trong kỳ						8.715.070.278	8.715.070.278
Kết chuyển từ chi phí XDCBDD							-
Tại ngày 30/6/2025	774.037.535.570	128.977.300.849	397.332.122.393	10.666.570.859	3.850.699.617	13.229.099.948	1.328.093.329.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2025	571.841.292.181	113.847.140.389	319.111.896.874	9.666.169.278	3.850.699.617	8.988.064.696	1.027.305.263.035
Tăng khấu hao trong kỳ	8.146.122.756	2.182.678.317	7.349.122.600	117.250.456		965.217.830	18.760.391.959
Giảm khấu hao trong kỳ							-
Tại ngày 30/6/2025	579.987.414.937	116.029.818.706	326.461.019.474	9.783.419.734	3.850.699.617	9.953.282.526	1.046.065.654.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/6/2025	194.050.120.633	12.947.482.143	70.871.102.919	883.151.125	-	3.275.817.422	282.027.674.242

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là: 282.027.674.242 đồng
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 235.798.190.108 đồng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NATIONAL OILWELL VARCO, L.P.638	7.618.845.772	7.618.845.772	8.939.152.004	8.939.152.004
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN LẠC	21.481.687.847	21.481.687.847	36.902.730.707	36.902.730.707
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI T.D.T	21.309.628.334	21.309.628.334	37.251.343.971	37.251.343.971
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TTP	6.407.843.908	6.407.843.908	12.901.162.125	12.901.162.125
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NHIỆT MÈO ĐEN	25.060.542.668	25.060.542.668	14.847.633.515	14.847.633.515
Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC	12.128.153.370	12.128.153.370	15.564.742.843	15.564.742.843
Velocity Energy Pte Ltd	2.628.498.686	2.628.498.686	13.790.688.499	13.790.688.499
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VIỆT NHẬT	7.335.436.641	7.335.436.641	3.633.926.816	3.633.926.816
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT TÍN PHÁT	10.952.515.758	10.952.515.758	17.346.743.332	17.346.743.332
Cty CP Thương Mại Kỹ Thuật Toàn Cầu	16.000.870.000	16.000.870.000	16.673.688.687	16.673.688.687
Phải trả cho các đối tượng khác	246.529.765.655	246.529.765.655	201.344.795.087	201.344.795.087
	377.453.788.639	377.453.788.639	379.196.607.586	379.196.607.586

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	1.010.696.644	1.010.696.644
Khác	826.652.252	321.390.657
	1.837.348.896	1.332.087.301

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công trình OEI A-Frame	1.500.000.000	8.824.915.383
Công trình Baltica 2	60.137.415.969	19.151.090.465
Công trình Fengmiao OSS	11.879.326.245	20.560.391.490
Tiền thuê đất	61.836.648.558	61.836.648.558
Công trình và chi phí khác	109.890.420.693	18.575.309.623
	245.243.811.465	128.948.355.519

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức	17.993.717.592	18.000.136.392
Tài sản thừa chờ xử lý	8.639.400	8.639.400
Chi phí lãi vay	465.743.822.702	437.338.489.623
Phải trả khác	5.284.414.479	2.217.791.291
	489.030.594.173	457.565.056.706

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Trong kỳ		30/6/2025
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	24.788.280.000		24.788.280.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	596.904.446.357			596.904.446.357
	621.692.726.357	-	24.788.280.000	596.904.446.357

Vay ngắn hạn là khoản vay bổ sung vốn lưu động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nợ dài hạn tới hạn trả là khoản vay dài hạn đến hạn trả của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ủy thác qua Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcombank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

18. VAY DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 03/07/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD và số 03/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 596.904.446.357 đồng.

19. Dự phòng phải trả

	30/6/2025	01/01/2025
Dự phòng phải trả dài hạn:		
Dự phòng trợ cấp mất việc	128.503.875	128.503.875
	128.503.875	128.503.875

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.091.061.487.587)	(493.565.896.124)
Lãi/ lỗ trong kỳ *			(2.380.850.849)	(2.380.850.849)
Tại ngày 30/6/2025	594.897.870.000	2.597.721.463	(1.093.442.338.436)	(495.946.746.973)

(*)Quý 1: Công ty đạt 127.433.847 đồng lợi nhuận trước thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính Quý 1/2025 là 1.480.341.958 đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm năm 2024 là 1.121.144.089 đồng. Dẫn tới lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 là (2.474.052.200) đồng.
 Quý 2: Công ty đạt 1.890.514.677 đồng lợi nhuận trước thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính Quý 2/2025 là 1.797.313.326 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 là 93.201.351 đồng.

Cổ phần

	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 30/6/2025 và 01/01/2025		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Xí nghiệp liên doanh Dầu khí Việt-Xô	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đôla Mỹ	6.499.406,13	55.414,36
Euro	88,68	88,56

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ báo cáo, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chiếm tỷ trọng 95% trong tổng doanh thu Quý 2. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	25.463.010.372	33.894.892.635	57.943.943.007	66.786.385.128
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	483.996.686.301	228.742.877.405	717.731.196.069	529.775.710.983
	509.459.696.673	262.637.770.040	775.675.139.076	596.562.096.111

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Dịch vụ cho thuê bến bãi, phương tiện, neo đậu	20.645.906.350	30.479.213.134	43.825.407.836	63.786.905.605
Dịch vụ đóng mới cầu kiện, sửa chữa phương tiện nổi	470.252.189.813	216.634.570.967	698.447.882.816	502.727.132.986
	490.898.096.163	247.113.784.101	742.273.290.652	566.514.038.591

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí NVL	84.197.997.163	118.782.834.505	138.349.605.140	222.369.363.961
Chi phí nhân công	105.976.382.383	37.875.047.470	153.773.387.044	63.494.372.828
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	11.610.801.930	11.039.868.521	22.022.891.313	18.480.481.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.630.777.863	77.022.892.379	425.947.863.255	258.185.551.689
Chi phí khác	482.136.824	2.393.141.226	2.179.543.900	3.984.268.586
	490.898.096.163	247.113.784.101	742.273.290.652	566.514.038.591

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	462.162.920	242.167.986	1.096.006.380	642.743.325
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.984.366.964	6.326.070.827	3.619.334.443	7.734.287.923
	<u>2.446.529.884</u>	<u>6.568.238.813</u>	<u>4.715.340.823</u>	<u>8.377.031.248</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	14.352.714.992	15.103.903.776	28.684.727.942	29.955.847.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	560.834.649	1.186.224.195	1.791.488.947	1.186.224.195
	<u>14.913.549.641</u>	<u>16.290.127.971</u>	<u>30.476.216.889</u>	<u>31.142.072.023</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương	438.189.718	318.610.734	1.189.847.595	679.598.855
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.494.530.449	(1.970.389.057)	2.494.530.449	(1.970.389.057)
Chi phí khác	897.166.064	2.874.204.873	1.714.553.643	1.683.234.250
	<u>3.829.886.231</u>	<u>1.222.426.550</u>	<u>5.398.931.687</u>	<u>392.444.048</u>

29. LÃI/LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	111.182.122	100.231.981	266.504.481	254.232.068
Chi phí khác	485.361.967	638.415.712	490.596.628	679.193.228
Lãi/ (lỗ) từ hoạt động khác	<u>(374.179.845)</u>	<u>(538.183.731)</u>	<u>(224.092.147)</u>	<u>(424.961.160)</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế	1.890.514.677	4.041.486.500	2.017.948.524	6.465.611.537
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ *				
Lãi năm trước mang sang				
Thu nhập/ (lỗ) tính thuế	<u>1.890.514.677</u>	<u>4.041.486.500</u>	<u>2.017.948.524</u>	<u>6.465.611.537</u>
Thuế suất 20%	<u>20%</u>	<u>20%</u>	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.797.313.326</u>	<u>1.797.313.326</u>	<u>4.398.799.373</u>	<u>4.398.799.373</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.797.313.326	-	4.398.799.373	

(*) Chi phí loại trừ tạm tính bao gồm 6.610.689.985 đồng tiền chi phí lãi vay và 485.361.967 đồng chi phí khác. Chi phí lãi vay bị loại trừ là khoản vay ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) thuộc giao dịch liên kết nên áp dụng theo quy định tại nghị định 132/2020/NĐ-CP. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.201.351	4.041.486.500	(2.380.850.849)	6.465.611.537
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787	118.979.574	59.489.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,57	67,9	(20,0)	108,7

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Cổ đông lớn
 Cổ đông

Cố tức 2012 phải trả các bên liên quan:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả khác (*)		
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	1.080.650.000	1.080.650.000
	3.320.278.500	3.320.278.500

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/4/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiểm nhiệm và chuyên trách	198.811.154	152.600.170	453.135.999	345.832.000
	198.811.154	152.600.170	453.135.999	345.832.000

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Ngày 28/7/2022, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo đã ban hành Thông báo số 6752/TB-CCTKV yêu cầu nộp tiền thuê đất mặt nước hàng năm đối với phần đất do Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình (đơn vị cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê trong thời hạn 50 năm) quản lý, trong đó tiền thuê đất phân bổ cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là 59.936.218.634 đồng tiền thuê đất và 1.900.429.924 đồng tiền phí quản lý. Đây là khoản tiền thuê đất truy thu từ năm 2008 đến năm 2015 (là thời kỳ trước khi Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tại thời điểm đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình đã lập hồ sơ xin miễn tiền thuê đất cho 03 năm xây dựng cơ bản và 11 năm hoạt động ngành nghề cảng biển, tổng thời gian xin miễn tiền thuê đất theo quy định là 14 năm. Do thủ tục xin miễn giảm tiền thuê đất phức tạp và cần có sự phê duyệt của nhiều cơ quan có thẩm quyền nên cả hai công ty (bên cho thuê và bên thuê đất) chưa ghi nhận hay trích trước chi phí thuê đất phát sinh trong giai đoạn này.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí xác định thời điểm cơ quan thuế thông báo thu khoản tiền thuê đất vào năm 2022 là thời điểm ghi nhận chi phí. Nhưng do năm 2022 Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí đã được cơ quan thuế kiểm tra, nên Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí trên về năm 2023.

Cụ thể, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2025. Các thay đổi liên quan đến một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày cụ thể trong các bảng sau:

Bảng cân đối kế toán

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		
			Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.555.996.224.110	61.836.648.558	1.617.832.872.668
I. Nợ ngắn hạn	310		1.542.267.720.235	61.836.648.558	1.604.104.368.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67.122.126.025	61.836.648.558	128.958.774.583
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(431.604.533.121)	(61.836.648.558)	(493.441.181.679)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(431.554.456.361)	(61.836.648.558)	(493.391.104.919)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.029.050.047.824)	(61.836.648.558)	(1.090.886.696.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.029.402.255.911)	(61.836.648.558)	(1.091.238.904.469)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.124.391.690.989	-	1.124.391.690.989

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		
			Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
4. Giá vốn hàng bán	11	24	934.541.390.067	61.836.648.558	996.378.038.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		59.004.669.087	(61.836.648.558)	(2.831.979.471)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(17.150.677.477)		(78.987.326.035)
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(6.938.161.127)	-	(6.938.161.127)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.088.838.604)		(85.925.487.162)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(24.088.838.604)	-	(85.925.487.162)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(404,92)	-	(1.444,37)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2024		
		Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(24.088.838.604)	(61.836.648.558)	(85.925.487.162)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	87.097.483.572	(61.836.648.558)	25.260.835.014
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	271.411.833.094	61.836.648.558	333.248.481.652

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được Ban điều hành/ Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Người lập

Hoàng Thị Thu Huyền

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Giám đốc



Trương Duy Lâm